

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỂN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỂN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 39
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100103143 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 03 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT:

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phùng Ngọc Bộ	Chủ tịch
Bà: Phạm Thị Hoàng Yến	Thành viên
Ông: Văn Hồng Sơn	Thành viên
Ông: Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên
Ông: Trần Thắng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Văn Hồng Sơn	Tổng Giám đốc	
Ông: Phạm Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Trần Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nghiêm Đức Toàn	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 09 năm 2024)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Mạch	Trưởng ban	
Bà: Nguyễn Thị Sơn	Thành viên	
Ông: Nguyễn Xuân Long	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2024)
Bà: Nguyễn Thị Vân Hoa	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2024)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Văn Hồng Sơn - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc ✓



Văn Hồng Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển được lập ngày 02 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Công ty đang thực hiện các thủ tục khởi kiện Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 theo Nghị quyết HĐQT số 01/NQ-HĐQT ngày 03/01/2024 nhằm yêu cầu bồi thường chi phí đầu tư mà Công ty đã triển khai dự án Nhà máy sản xuất phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển tại Thanh Hóa với giá trị Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 01/01/2024 và ngày 31/12/2024 lần lượt là 24,51 tỷ VND và 25 tỷ VND (Chi tiết tại Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 37 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính). Các hồ sơ, tài liệu đã thu thập chưa cung cấp cho chúng tôi đầy đủ các bằng chứng thích hợp để đánh giá được khả năng thu hồi, khả năng tiếp tục triển khai dự án và các lợi ích (nếu có) và các khoản tổn thất cần ghi nhận liên quan đến Khoản mục Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang đang trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán An Việt. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về đánh giá tổn thất tại dự án Nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và phân bón NPK tại Thanh Hóa đối với Báo cáo tài chính năm 2023 tại ngày 11/03/2024.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cao Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2025

Bùi Thị Loan

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4927-2022-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.032.052.328.537	551.208.903.245
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	399.246.076.091	87.082.493.728
111	1. Tiền		169.246.076.091	67.082.493.728
112	2. Các khoản tương đương tiền		230.000.000.000	20.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	165.684.860.441	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		165.684.860.441	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		12.428.842.563	23.837.834.575
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	1.870.285.253	21.967.614.801
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	7.553.311.975	2.939.582.241
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	4.866.316.588	824.708.786
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.861.071.253)	(1.894.071.253)
140	IV. Hàng tồn kho	09	440.916.580.657	428.185.992.508
141	1. Hàng tồn kho		440.916.580.657	428.185.992.508
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.775.968.785	12.102.582.434
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	13.429.631.912	7.977.807.234
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		346.336.873	4.124.775.200
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		39.944.204.476	109.321.343.368
220	I. Tài sản cố định		8.700.131.745	11.692.199.401
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	7.366.891.100	10.089.251.865
222	- Nguyên giá		190.292.463.216	189.707.663.216
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(182.925.572.116)	(179.618.411.351)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	1.313.401.935	1.579.081.935
225	- Nguyên giá		1.594.080.000	1.594.080.000
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(280.678.065)	(14.998.065)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	19.838.710	23.865.601
228	- Nguyên giá		34.672.662.000	34.652.662.000*
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34.652.823.290)	(34.628.796.399)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	10	25.039.578.740	24.515.823.740
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		25.039.578.740	24.515.823.740
260	III. Tài sản dài hạn khác		6.204.493.991	73.113.320.227
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1.684.773.038	64.741.308.379
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	4.519.720.953	8.372.011.848
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.071.996.533.013	660.530.246.613

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		550.814.975.791	155.628.366.592
310	I. Nợ ngắn hạn		550.122.961.366	147.705.680.691
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	17.458.084.896	44.260.986.012
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	33.227.231.896	31.602.177.948
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	2.032.734.391	14.357.295.928
314	4. Phải trả người lao động		24.082.198.278	13.828.151.226
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	5.098.455.222	2.996.078.700
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	452.596.020.874	28.542.210.161
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	230.671.476	230.671.476
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	12.751.718.757	10.423.449.681
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.645.845.576	1.464.659.559
330	II. Nợ dài hạn		692.014.425	7.922.685.901
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	692.014.425	922.685.901
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	7.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		521.181.557.222	504.901.880.021
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	521.181.557.222	504.901.880.021
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		376.653.480.000	376.653.480.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		376.653.480.000	376.653.480.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		77.474.441.928	57.250.583.876
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.281.900.000	3.281.900.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		63.771.735.294	67.715.916.145
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.876.674.076	4.518.302.311
421b	LNST chưa phân phối năm nay		60.895.061.218	63.197.613.834
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.071.996.533.013	660.530.246.613

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Sen

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc




Văn Hồng Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.220.293.850.417	1.001.606.092.818
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		20.989.500	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.220.272.860.917	1.001.606.092.818
11	4. Giá vốn hàng bán	25	940.181.789.054	752.313.013.381
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		280.091.071.863	249.293.079.437
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	7.756.917.679	4.762.302.460
22	7. Chi phí tài chính	27	4.105.781.745	2.632.337.450
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		89.529.500	4.687.035
25	8. Chi phí bán hàng	28	174.910.377.556	171.124.937.945
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	32.757.527.541	25.284.247.627
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		76.074.302.700	55.013.858.875
31	11. Thu nhập khác	30	44.525.098	21.160.777.061
32	12. Chi phí khác	31	1.275	146.351.418
40	13. Lợi nhuận khác		44.523.823	21.014.425.643
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		76.118.826.523	76.028.284.518
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	11.371.474.410	15.841.812.970
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	3.852.290.895	(3.011.142.286)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>60.895.061.218</u>	<u>63.197.613.834</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.617	1.678

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Thy

Sen



Nguyễn Thị Thùy Dương

Nguyễn Thị Sen

Văn Hồng Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		76.118.826.523	76.028.284.518
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(6.630.162.347)	(25.401.338.130)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.596.867.656	4.146.104.095
03	- Các khoản dự phòng		2.295.269.076	(6.905.584.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(117.323.080)	30.766.944
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.494.505.499)	(22.677.312.204)
06	- Chi phí lãi vay		89.529.500	4.687.035
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(7.000.000.000)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		69.488.664.176	50.626.946.388
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		17.606.913.839	3.207.286.395
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(12.730.588.149)	(77.873.260.090)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		411.159.896.366	14.081.634.711
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		57.604.710.663	5.685.749.496
14	- Tiền lãi vay đã trả		(89.529.500)	(4.687.035)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(23.376.540.069)	(10.393.868.338)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.768.850.000)	(3.461.800.001)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		513.894.677.326	(18.131.998.474)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.226.713.000)	(3.116.488.910)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	19.284.209.821
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(215.684.860.441)	(40.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		50.000.000.000	40.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.961.395.499	3.351.252.383
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(163.950.177.942)	19.518.973.294

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
35	1. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(230.671.476)	(19.222.623)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(37.667.568.625)	(33.893.095.150)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(37.898.240.101)	(33.912.317.773)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		312.046.259.283	(32.525.342.953)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		87.082.493.728	119.638.603.625
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		117.323.080	(30.766.944)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	399.246.076.091	87.082.493.728

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thùy Dương

Nguyễn Thị Sen

Văn Hồng Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100103143 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 03 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 376.653.480.000 VND; tương đương 37.665.348 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 343 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 346 người).

Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh phân lân nung chảy và phân bón NPK.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh phân lân nung chảy, các loại phân bón khác, bao bì;
- Xuất khẩu phân lân nung chảy và phân bón khác;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong năm 2024, do biến động của giá bán cũng như điều kiện thời tiết thuận lợi dẫn đến nhu cầu của thị trường phân bón gia tăng, doanh thu thuần của Công ty đã đạt mức 1.220,27 tỷ VND, tăng khoảng 21,83% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, giá nguyên liệu đầu vào tăng, hoàn nhập quỹ Khoa học và Công nghệ, lương cho người lao động tăng do hoàn thành kế hoạch... dẫn đến Lợi nhuận trước thuế của Công ty tăng không đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính chi phí sửa chữa lớn và sửa chữa thường xuyên tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Căn cứ theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Bản quyền sáng chế	02 - 20 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 03 năm.
- Chi phí vận chuyển: Là chi phí vận chuyển tương ứng đối với lượng hàng gửi bán đã vận chuyển tới các địa điểm thuê kho và được phân bổ vào chi phí khi bán cho khách hàng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	411.574.759	300.169.982
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	168.834.501.332	66.782.323.746
Các khoản tương đương tiền	230.000.000.000	20.000.000.000
	399.246.076.091	87.082.493.728

Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 230.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,0 %/năm đến 4,5 %/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	165.684.860.441	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	165.684.860.441	-	-	-
	165.684.860.441	-	-	-

Tại ngày 31/12/2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng có giá trị 165.684.860.441 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,7 %/năm đến 4,8 %/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	17.035.543.548	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất Miền Nam	-	-	17.035.543.548	-
Bên khác	1.870.285.253	(1.861.071.253)	4.932.071.253	(1.894.071.253)
- Đại lý Ninh Ngọc Cơ	-	-	3.000.000.000	-
- Hoàng Văn Định	924.995.200	(924.995.200)	957.995.200	(957.995.200)
- Các khách hàng khác	945.290.053	(936.076.053)	974.076.053	(936.076.053)
	1.870.285.253	(1.861.071.253)	21.967.614.801	(1.894.071.253)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	920.324.215	-	1.066.950.715	-
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	920.324.215	-	1.066.950.715	-
Bên khác	6.632.987.760	-	1.872.631.526	-
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Dịch vụ Minh Hiếu	4.883.726.910	-	-	-
- Các đối tượng khác	1.749.260.850	-	1.872.631.526	-
	7.553.311.975	-	2.939.582.241	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	2.581.320.000	-	48.210.000	-
- Phải thu tạm ứng	1.475.597.225	-	145.559.735	-
- Ký cược, ký quỹ	192.000.000	-	192.000.000	-
- Phải thu khác	617.399.363	-	438.939.051	-
	4.866.316.588	-	824.708.786	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	1.861.071.253	-	1.894.071.253	-
Hoàng Văn Định	924.995.200	-	957.995.200	-
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Bình Dương (*)	377.625.324	-	377.625.324	-
Ban kinh tế - xã hội Hội nông dân tỉnh Thái Nguyên	351.831.332	-	351.831.332	-
Các đối tượng khác	206.619.397	-	206.619.397	-
	1.861.071.253	-	1.894.071.253	-

(*) Công ty đã kiện Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Bình Dương ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương. Theo Bản án số 13/2017/KDTM-PT ngày 26/5/2017, Tòa án Nhân dân tỉnh Bình Dương đã tuyên án Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Bình Dương phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển với số tiền nợ gốc là 546.977.261 VND; số tiền lãi phát sinh là 1.053.020.316 VND. Sau khi trả một phần nợ gốc, đến nay, Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Bình Dương chưa thanh toán phần tiền gốc còn lại và phần tiền lãi phát sinh cho Công ty.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	132.707.050.688	-	149.724.319.236	-
- Công cụ, dụng cụ	974.062.411	-	873.850.714	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37.809.743.541	-	29.398.287.984	-
- Thành phẩm	269.425.724.017	-	247.707.676.406	-
- Hàng hóa	-	-	481.858.168	-
	440.916.580.657	-	428.185.992.508	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
+ Dự án Nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và Phân bón NPK Văn Điển (*)	25.004.578.740	24.515.823.740
+ Công trình khác	35.000.000	-
	25.039.578.740	24.515.823.740

(*) Dự án Nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và Phân bón NPK Văn điển được phê duyệt theo quyết định số 01/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2015 của Đại hội đồng Cổ đông, với thông tin cụ thể như sau:

- Địa điểm xây dựng: Khu B, Khu công nghiệp Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa;
- Mục đích xây dựng: sản xuất Phân lân nung chảy và Phân bón NPK;
- Tổng mức đầu tư: 1.291.619.455.265 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai công trình và dự kiến hoàn thành: Dự kiến thực hiện từ quý IV/2015 và hoàn thành trong quý II/2018; Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 27/04/2019, chấp thuận cho Công ty tiếp tục giãn tiến độ thực hiện Dự án;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2024: Dự án đang thực hiện hạng mục san nền và đã tạm dừng thi công do vướng mắc giữa Công ty với Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng HUD 4 liên quan đến hợp đồng thuê đất. Ngày 03/01/2024, Hội đồng quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT về việc Thông qua chủ trương tiếp tục khởi kiện HUD, yêu cầu bồi thường phần chi phí đầu tư mà Công ty đã triển khai thực hiện dự án này (Chi tiết tại thuyết minh số 37).

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	59.020.079.940	85.145.803.368	44.173.851.114	1.367.928.794	189.707.663.216
- Mua trong năm	-	96.800.000	488.000.000	-	584.800.000
Số dư cuối năm	59.020.079.940	85.242.603.368	44.661.851.114	1.367.928.794	190.292.463.216
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	58.896.349.489	80.158.313.096	39.281.487.341	1.282.261.425	179.618.411.351
- Khấu hao trong năm	61.865.208	1.745.097.947	1.418.901.006	81.296.604	3.307.160.765
Số dư cuối năm	58.958.214.697	81.903.411.043	40.700.388.347	1.363.558.029	182.925.572.116
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	123.730.451	4.987.490.272	4.892.363.773	85.667.369	10.089.251.865
Tại ngày cuối năm	61.865.243	3.339.192.325	3.961.462.767	4.370.765	7.366.891.100

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 173.798.012.648 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.594.080.000	1.594.080.000
Số dư cuối năm	1.594.080.000	1.594.080.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	14.998.065	14.998.065
- Khấu hao trong năm	265.680.000	265.680.000
Số dư cuối năm	280.678.065	280.678.065
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.579.081.935	1.579.081.935
Tại ngày cuối năm	1.313.401.935	1.313.401.935

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế (*)	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	34.193.162.000	459.500.000	34.652.662.000
- Mua trong năm	-	20.000.000	20.000.000
Số dư cuối năm	34.193.162.000	479.500.000	34.672.662.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	34.193.162.000	435.634.399	34.628.796.399
- Khấu hao trong năm	-	24.026.891	24.026.891
Số dư cuối năm	34.193.162.000	459.661.290	34.652.823.290
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	23.865.601	23.865.601
Tại ngày cuối năm	-	19.838.710	19.838.710

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.193.162.000 VND.

(*) Bản quyền bằng sáng chế được đánh giá ghi nhận tăng năm 2009 (tại thời cổ phần hóa xác định giá trị doanh nghiệp) gồm:

- Bằng độc quyền sáng chế số 1991 do Cục Sở hữu Công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường cấp, với tên sáng chế là Lò cao sản xuất phân lân nung, Chủ bằng: Công ty Phân lân Nung chảy Văn điển; Tác giả: Bùi Quang Lanh và Nguyễn Văn Việt, được cấp ngày 12/4/2001, có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 20 năm.
- Bằng độc quyền giải pháp hữu ích số 265 do Cục Sở hữu Công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường cấp, với Tên sáng chế là "Thiết bị và Phương pháp sàng rửa phân loại nguyên liệu", Chủ bằng: Công ty Phân lân Nung chảy Văn điển; Tác giả: Bùi Quang Lanh và Nguyễn Văn Việt, được cấp ngày 09/8/2001, có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 10 năm.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí vận chuyển của hàng chưa tiêu thụ	12.735.557.640	7.289.154.382
- Chi phí lắp đặt biển quảng cáo	492.517.742	454.999.997
- Các khoản khác	201.556.530	233.652.855
	13.429.631.912	7.977.807.234
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	805.476.697	1.461.197.466
- Chi phí thuê hạ tầng Khu Công nghiệp Bim Sơn (*)	-	62.722.076.233
- Các khoản khác	879.296.341	558.034.680
	1.684.773.038	64.741.308.379

(*) Chi phí thuê hạ tầng tại khu B, Khu Công nghiệp Bim Sơn, Thanh Hóa để thực hiện dự án Nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và Phân bón NPK Văn Điển. Do vướng mắc về pháp lý của đơn vị cho thuê là Công ty HUD4, dự án chưa được triển khai nên Công ty chưa thực hiện phân bổ chi phí thuê hạ tầng này. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty đã thu hồi lại số tiền thuê đã trả cho đơn vị cho thuê hạ tầng là Công ty HUD4 (Chi tiết tại Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 37).

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	230.671.476	230.671.476	230.671.476	230.671.476	230.671.476	230.671.476
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	230.671.476	230.671.476	230.671.476	230.671.476	230.671.476	230.671.476
	<u>230.671.476</u>	<u>230.671.476</u>	<u>230.671.476</u>	<u>230.671.476</u>	<u>230.671.476</u>	<u>230.671.476</u>
b) Vay dài hạn						
+ Ngân hàng B		-	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính dài hạn	1.153.357.377	1.153.357.377	-	230.671.476	922.685.901	922.685.901
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	1.153.357.377	1.153.357.377	-	230.671.476	922.685.901	922.685.901
	<u>1.153.357.377</u>	<u>1.153.357.377</u>	<u>-</u>	<u>230.671.476</u>	<u>922.685.901</u>	<u>922.685.901</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(230.671.476)	(230.671.476)	(230.671.476)	(230.671.476)	(230.671.476)	(230.671.476)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>922.685.901</u>	<u>922.685.901</u>			<u>692.014.425</u>	<u>692.014.425</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

- (1) Khoản nợ thuê tài chính với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.159/2023/TSC-CTTC ngày 05/12/2023 về việc thuê tài sản là 01 xe ô tô con Toyota Camry 2.5Q với thời hạn là 60 tháng. Lãi suất cho vay điều chỉnh theo thông báo của bên cho thuê.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	5.823.553.611	5.823.553.611	19.330.245.508	19.330.245.508
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	3.338.038.263	3.338.038.263	10.128.295.120	10.128.295.120
- Công ty TNHH Hoàng Ngân	2.485.515.348	2.485.515.348	9.201.950.388	9.201.950.388
Bên khác	11.634.531.285	11.634.531.285	24.930.740.504	24.930.740.504
- Công ty TNHH LOGISTICS Long Bình	1.365.128.369	1.365.128.369	5.965.222.344	5.965.222.344
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Dịch vụ Minh Hiếu	-	-	2.151.201.363	2.151.201.363
- Công ty Cổ phần Đại Hữu	2.435.916.920	2.435.916.920	2.547.167.638	2.547.167.638
- Đối tượng khác	7.833.485.996	7.833.485.996	14.267.149.159	14.267.149.159
	17.458.084.896	17.458.084.896	44.260.986.012	44.260.986.012

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên khác	33.227.231.896	31.602.177.948
- Công ty Cổ Phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	-	27.646.288.750
- New More Trading Limited	-	3.434.962.500
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông Nghiệp Bình Thuận	8.019.500.000	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp II Đà Nẵng	4.499.250.000	-
- Trần Thị Dung	7.404.016.545	257.835.870
- Phạm Quốc Đạt	5.713.510.489	-
- Các khách hàng khác	7.590.954.862	263.090.828
	33.227.231.896	31.602.177.948

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	14.873.091	377.966.892	376.221.942	-	16.618.041
- Thuế xuất khẩu	-	-	620.517.747	620.517.747	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	13.768.634.026	11.371.474.410	23.376.540.069	-	1.763.568.367
- Thuế thu nhập cá nhân	-	569.993.411	1.313.075.123	1.634.601.311	-	248.467.223
- Thuế tài nguyên	-	3.795.400	57.650.160	57.364.800	-	4.080.760
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	8.689.306.339	8.689.306.339	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	91.652.000	91.652.000	-	-
	-	14.357.295.928	22.524.642.671	34.849.204.208	-	2.032.734.391

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Trích trước tiền chiết khấu khách hàng	1.837.775.500	1.402.212.375
- Chi phí phải trả khác	3.260.679.722	1.593.866.325
	5.098.455.222	2.996.078.700

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	1.280.364.711	831.304.342
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	131.151.334	133.371.959
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	451.184.504.829	27.577.533.860
+ Phải trả quỹ an sinh	742.965.233	788.338.473
+ Phải trả các đại lý tiền ký quỹ	440.902.559.911	26.716.682.592
+ Phải trả khác	9.538.979.685	72.512.795
	452.596.020.874	28.542.210.161
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	189.598.151.535	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất Miền Nam	65.588.177.000	-
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Nghĩa Phát	21.643.545.000	-
- Công ty TNHH Kinh doanh Đầu tư Phát triển Hoàng Phát	123.409.785.000	-
- Phải trả khác	52.356.362.339	28.542.210.161
	452.596.020.874	28.542.210.161

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ tiền lương dự phòng	12.751.718.757	10.423.449.681
	12.751.718.757	10.423.449.681

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	376.653.480.000	54.599.878.984	3.281.900.000	44.980.541.677	479.515.800.661
Lãi trong năm trước	-	-	-	63.197.613.834	63.197.613.834
Phân phối lợi nhuận	-	2.650.704.892	-	(40.462.239.366)	(37.811.534.474)
Số dư cuối năm trước	376.653.480.000	57.250.583.876	3.281.900.000	67.715.916.145	504.901.880.021
Số dư đầu năm nay	376.653.480.000	57.250.583.876	3.281.900.000	67.715.916.145	504.901.880.021
Lãi trong năm nay	-	-	-	60.895.061.218	60.895.061.218
Phân phối lợi nhuận	-	20.223.858.052	-	(64.839.242.069)	(44.615.384.017)
Số dư cuối năm nay	376.653.480.000	77.474.441.928	3.281.900.000	63.771.735.294	521.181.557.222

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	67.715.916.145
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	20.223.858.052
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành	6.950.036.017
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 100 VND)	37.665.348.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	252.568.870.000	67,06	252.568.870.000	67,06
Công ty TNHH Hoàng Ngân	92.155.970.000	24,47	92.155.970.000	24,47
Cổ đông khác	31.928.640.000	8,47	31.928.640.000	8,47
	376.653.480.000	100,00	376.653.480.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	376.653.480.000	376.653.480.000
- Vốn góp cuối năm	376.653.480.000	376.653.480.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	133.371.959	127.653.909
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	37.665.348.000	33.898.813.200
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	37.665.348.000	33.898.813.200
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(37.667.568.625)	(33.893.095.150)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(37.667.568.625)	(33.893.095.150)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	131.151.334	133.371.959

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.665.348	37.665.348
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	37.665.348	37.665.348
- Cổ phiếu phổ thông	37.665.348	37.665.348
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.665.348	37.665.348
- Cổ phiếu phổ thông	37.665.348	37.665.348
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	77.474.441.928	57.250.583.876
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.281.900.000	3.281.900.000
	80.756.341.928	60.532.483.876

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký Hợp đồng thuê các kho hàng tại các địa phương (gia hạn hợp đồng hàng năm) để sử dụng với mục đích lưu trữ hàng hóa. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê kho hàng tháng theo đơn giá đã ký kết.

Công ty ký Hợp đồng thuê đất tại xã Tam Hiệp, thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì để sử dụng với mục đích sản xuất phân lân. Diện tích sử dụng đất là 85.000 m² với thời hạn là 12 tháng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ	USD	50.731,76	397.568,48

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán phân lân các loại	1.217.687.258.893	998.426.351.044
Doanh thu bán sản phẩm khác	2.606.591.524	3.179.741.774
	1.220.293.850.417	1.001.606.092.818
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	219.591.813.000	219.568.220.310

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của phân lân các loại	939.389.250.130	748.310.260.135
Giá vốn sản phẩm khác	792.538.924	4.002.753.246
	940.181.789.054	752.313.013.381

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.494.505.499	3.393.102.383
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	117.323.080	-
Chiết khấu thanh toán	2.145.089.100	1.055.264.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	313.936.077
	7.756.917.679	4.762.302.460
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	2.145.089.100	1.055.264.000

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	89.529.500	4.687.035
Chiết khấu thanh toán	1.581.645.000	787.500.000
Lãi đặt cọc mua hàng	2.373.642.000	1.584.607.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	60.965.245	224.776.471
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	30.766.944
	4.105.781.745	2.632.337.450
Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	446.974.000	787.500.000

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.578.862.417	3.473.354.473
Chi phí nhân công	7.269.565.250	5.196.169.200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	377.321.328	278.032.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.648.009.994	143.305.143.640
Chi phí khác bằng tiền	18.036.618.567	18.872.237.784
	174.910.377.556	171.124.937.945

Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

67.833.421.237	42.665.205.209
----------------	----------------

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.030.392.915	1.859.222.534
Chi phí nhân công	19.606.861.601	16.046.254.695
Chi phí khấu hao tài sản cố định	555.865.391	385.799.342
Hoàn nhập dự phòng	(33.000.000)	(6.905.854.000)
Hoàn nhập quỹ khoa học công nghệ	(7.000.000.000)	-
Thuế, phí và lệ phí	8.887.468.560	6.267.449.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.194.550.774	2.516.045.678
Chi phí khác bằng tiền	4.515.388.300	5.115.329.741
	32.757.527.541	25.284.247.627

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	308.500.000
Lãi chuyển nhượng dự án nhà máy phân bón NPK Thái Bình	-	18.975.709.821
Thu nhập khác	44.525.098	1.876.567.240
	44.525.098	21.160.777.061

Trong đó: Thu nhập khác từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

7.850.000	-
-----------	---

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	146.351.043
Chi phí khác	1.275	375
	1.275	146.351.418

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	76.118.826.523	76.028.284.518
Các khoản điều chỉnh	(19.261.454.475)	3.180.780.333
- Thu nhập đã tính thuế năm trước liên quan quỹ Khoa học và Công nghệ	(7.000.000.000)	-
- Các khoản điều chỉnh khác	(12.261.454.475)	3.180.780.333
Thu nhập chịu thuế TNDN	56.857.372.048	79.209.064.851
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	11.371.474.410	15.841.812.970
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	13.768.634.026	8.320.689.394
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(23.376.540.069)	(10.393.868.338)
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.371.474.410	15.841.812.970
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.763.568.367	13.768.634.026

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.519.720.953	8.372.011.848
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.519.720.953	8.372.011.848

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.372.011.848	1.106.385.400
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(4.519.720.953)	(4.117.527.686)
	3.852.290.895	(3.011.142.286)

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	60.895.061.218	63.197.613.834
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	60.895.061.218	63.197.613.834
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	37.665.348	37.665.348
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.617	1.678

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	858.508.771.556	766.652.480.233
Chi phí nhân công	98.371.988.414	83.877.016.624
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.596.867.656	4.146.104.095
Chi phí dự phòng	(33.000.000)	(6.905.854.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	175.747.687.826	146.606.965.789
Chi phí khác bằng tiền	41.786.881.867	44.162.456.490
	1.177.979.197.319	1.038.539.169.231

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2024	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	398.834.501.332	-	-	398.834.501.332
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.875.530.588	-	-	4.875.530.588
Các khoản cho vay	165.684.860.441	-	-	165.684.860.441
	569.394.892.361	-	-	569.394.892.361
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2024	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.782.323.746	-	-	86.782.323.746
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.898.252.334	-	-	20.898.252.334
	107.680.576.080	-	-	107.680.576.080

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2024	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	230.671.476	692.014.425	-	922.685.901
Phải trả người bán, phải trả khác	470.054.105.770	-	-	470.054.105.770
Chi phí phải trả	5.098.455.222	-	-	5.098.455.222
	475.383.232.468	692.014.425	-	476.075.246.893
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2024	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	230.671.476	922.685.901	-	1.153.357.377
Phải trả người bán, phải trả khác	72.803.196.173	-	-	72.803.196.173
Chi phí phải trả	2.996.078.700	-	-	2.996.078.700
	76.029.946.349	922.685.901	-	76.952.632.250

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN KHÁC

Các vấn đề tranh chấp pháp lý của dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển tại Bim Sơn, Thanh Hóa

- Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển được phê duyệt theo Quyết định phê duyệt dự án số 03/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2015 với tổng mức đầu tư dự kiến là 1.291,6 tỷ VND. Tổng giá trị đã thực hiện là 99,99 tỷ VND (Chi tiết tại Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 14).
- Sau khi dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, ngày 31/05/2013, Công ty đã ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 (Sau đây gọi tắt là Công ty HUD4) hợp đồng số 05/HĐTĐ-HUD4 để thuê lại đất tại Khu B - Khu Công nghiệp Bim Sơn để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển.
- Ngày 30/11/2013, Công ty HUD 4 đã bàn giao mặt bằng cho Công ty với tổng diện tích là 227.020 m2.
- Tuy nhiên, do vướng mắc của Công ty HUD4 liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch của tỉnh Thanh Hóa đối với Khu Công nghiệp Bim Sơn, nên Công ty HUD4 chưa bàn giao đủ diện tích thuê còn lại theo hợp đồng, chưa hoàn thành thủ tục để Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chưa hoàn thiện đồng bộ hạ tầng kỹ thuật của khu đất cho thuê. Do đó, ngày 06/01/2022, Công ty đã nộp đơn khởi kiện Công ty HUD4 tại Tòa án nhân dân Thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Ngày 05/09/2022, Công ty đã nhận được Bản án sơ thẩm số 03/2022/KDTM-ST của Tòa án nhân dân thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Ngày 18/10/2022, Công ty và Công ty HUD4 đã làm việc và ký kết biên bản về việc thống nhất nội dung dự thảo hợp đồng thuê đất mới và đối trừ công nợ để thực hiện Bản án số 03. Đến ngày 01/11/2022, Hội đồng quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 81/NQ-HĐQT về việc Thông qua chủ trương ký kết hợp đồng thuê đất mới với Công ty HUD4. Tuy nhiên, do phía Công ty HUD4 không thực hiện, nên đến nay giữa hai Công ty vẫn chưa ký lại hợp đồng thuê đất như đã thống nhất cũng như Hợp đồng nguyên tắc đã ký trước khi Tòa xét xử.
- Đến ngày 31/5/2023, Công ty đã nhận được Quyết định số 135/QĐ-BQLKKTNS & KCN ngày 18/5/2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa về việc quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư; và Quyết định số 140/QĐ-BQLKKTNS& KCN ngày 18/5/2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa về việc thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Chi tiết diễn biến và kết quả tranh chấp như sau:

a) Kết quả vụ kiện với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng HUD4 và việc thi hành án

- Ngày 05/09/2022, Tòa án nhân dân thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa đã tuyên xử Bản án sơ thẩm số 03/2022/KDTM-ST (Bản án số 03) với các nội dung chính như sau:
 - + Tuyên bố vô hiệu hợp đồng số 05/HĐTĐ-HUD4 ngày 31/05/2013 và buộc Công ty phải hoàn trả cho Công ty HUD4 toàn bộ diện tích đã bàn giao là 227.020 m2 do ký kết hợp đồng trái quy định pháp luật (Công ty HUD4 cho thuê đất trong khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất);
 - + Buộc Công ty HUD4 hoàn trả cho Công ty tổng cộng số tiền là 74,85 tỷ VND; Công nhận đề nghị đối trừ các khoản này sang các nghĩa vụ phát sinh nếu hai bên ký kết được hợp đồng mới.
- Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 03/01/2024; ngày 06/5/2024, Công ty đã gửi Đơn yêu cầu thi hành án đến Chi cục Thi hành án thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa để yêu cầu thi hành Bản án số 03 theo quy định của pháp luật.
- Ngày 07/5/2024, Chi cục Thi hành án thị xã Bim Sơn đã ban hành Quyết định số 328/QĐ-CCTHADS về việc thi hành án theo yêu cầu; Quyết định cho thi hành án với Công ty HUD4 theo các phán quyết của Tòa tại Bản án số 03. Theo đó, buộc Công ty HUD4 phải thanh toán cho Công ty số tiền là 74,85 tỷ VND và lãi suất do Ngân hàng quy định tương ứng với số tiền gốc chậm trả (Số tiền gốc chậm trả: 66,50 tỷ VND) trong thời gian chưa thi hành án (Theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự).
- Hiện nay toàn bộ số tiền này đã được thu hồi về Công ty theo Văn bản số 320/TB-CCTHADS ngày 25/06/2024 và Văn bản số 364/TB-CCTHADS ngày 15/07/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Bim Sơn, trong đó Công ty đã dùng nguồn tiền này để bù trừ với số tiền thuê đất đã trả cho Công ty HUD4 là 66,5 tỷ VND, số tiền còn lại liên quan đến tiền lãi tương ứng với số tiền gốc chậm trả (Chi tiết tại Thuyết minh số 20) Công ty đang tiếp tục đợi phán quyết của Tòa án về vụ kiện bồi thường chi phí dự án đã bỏ ra để có hướng xử lý cuối cùng.

b) Thực hiện việc triển khai thủ tục Giám đốc thẩm đối với một phần nội dung Bản án số 03/2022/KDTM-ST ngày 05/09/2022

- Do Dự án của Công ty đã bị Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa ban hành quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án “Nhà máy sản xuất phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển” tại Bim Sơn, Thanh Hóa kể từ ngày 18/5/2023, do đó để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình, ngày 01/12/2023 Hội đồng quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 88/NQ-HĐQT về việc tiếp tục triển khai thủ tục Giám đốc thẩm đối với bản án số 03/2022/KDTM.
- Hiện nay, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã thụ lý giải quyết theo thủ tục Giám đốc thẩm đối với Bản án số 03/2022/KDTM-ST ngày 05/9/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Bim Sơn theo Thông báo số 209/2023/TB-TA ngày 13/11/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

c) Công ty tiếp tục khởi kiện Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 yêu cầu bồi thường thiệt hại do Hợp đồng thuê đất số 05/HĐTĐ-HUD4

- Để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Công ty, Tổng Giám đốc đã trình và Hội đồng quản trị đã thông qua việc tiếp tục kiện Công ty HUD4, yêu cầu bồi thường thiệt hại do Hợp đồng thuê đất số 05/HĐTĐ-HUD4 ngày 31/5/2013 bị tuyên vô hiệu. Ngày 03/01/2024 Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT về việc tiếp tục khởi kiện Công ty HUD4, yêu cầu bồi thường thiệt hại do Hợp đồng thuê đất số 05/HĐTĐ-HUD4 ngày 31/5/2013 bị tuyên vô hiệu.
- Ngày 06/5/2024, Công ty đã làm Đơn khởi kiện Công ty HUD4 về việc kiện đòi bồi thường thiệt hại do hợp đồng vô hiệu, yêu cầu bồi thường chi phí đã đầu tư trên đất với tổng số tiền khoảng 43,88 tỷ VND (Bao gồm chi phí thực hiện dự án được trình bày tại Thuyết minh số 10 và tiền lãi tương ứng).
- Ngày 20/06/2024, Tòa án nhân dân thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa đã ra Thông báo thụ lý vụ án số 08/TB-TLVA về việc thụ lý vụ án kinh doanh thương mại “tranh chấp đòi bồi thường thiệt hại do hợp đồng vô hiệu”.
- Ngày 10/09/2024, Tòa án nhân dân thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa đã ra Thông báo số 08a/TB-TLVA về việc thụ bổ sung thụ lý vụ án kinh doanh thương mại “Tranh chấp đòi bồi thường thiệt hại do hợp đồng vô hiệu”, trong đó buộc Công ty phải bồi thường thiệt hại cho Công ty HUD4 tổng số tiền là 2.059.584.796 VND.
- Ngày 23/12/2024, Tòa án nhân dân thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa đã ra Thông báo thụ lý vụ án số 20/TB-TLVA về việc thụ lý vụ án kinh doanh thương mại “Tranh chấp đòi bồi thường thiệt hại do hợp đồng vô hiệu”.

Đến nay, Công ty chưa nhận được thêm thông báo nào từ tòa án liên quan đến yêu cầu Giám đốc thẩm và yêu cầu khởi kiện nêu trên. Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty chưa ghi nhận khoản tổn thất nào đối với Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đã thực hiện (Chi tiết tại Thuyết minh số 10) phát sinh từ tranh chấp với Công ty HUD4 và dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển tại Thanh Hóa.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Sản phẩm Phân lân nung chảy	Sản phẩm NPK các loại	Sản phẩm khác: cân thuê, vỏ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.022.725.567.353	194.808.866.150	2.738.427.414	1.220.272.860.917
Giá vốn	778.417.179.995	160.972.070.135	792.538.924	940.181.789.054
Lợi nhuận gộp từ động kinh doanh	244.308.387.358	33.836.796.015	1.945.888.490	280.091.071.863
Tài sản bộ phận	202.726.240.542	66.699.483.475	-	269.425.724.017
Tài sản không phân bổ				802.570.808.996
Tổng tài sản	202.726.240.542	66.699.483.475	-	1.071.996.533.013
Nợ phải trả không phân bổ				550.814.975.791
Tổng nợ phải trả	-	-	-	550.814.975.791

Theo khu vực địa lý:

	Miền Bắc	Miền Trung, Tây Nguyên, Miền Nam	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	141.834.263.090	1.067.346.076.974	11.092.520.853	1.220.272.860.917

Công ty bán hàng cho các khách hàng trên cả nước và không phân tách theo dõi chi tiết tài sản, nợ phải trả theo khu vực địa lý.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty có phát sinh giao dịch như sau:

Bên liên quan

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Công ty TNHH Hoàng Ngân
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Hóa chất miền Nam
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình
Trung tâm thông tin khoa học kỹ thuật Hóa Chất
Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
và Ban Kiểm soát

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty liên kết của Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	219.591.813.000	219.568.220.310
Công ty TNHH Hoàng Ngân	60.340.500	67.405.880
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Hóa chất miền Nam	219.531.472.500	219.500.814.430
Mua hàng	247.151.914.507	187.890.094.389
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	150.439.850.707	137.691.106.189
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	96.223.308.800	50.099.988.200
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	488.755.000	99.000.000
Chi trả cổ tức bằng tiền	34.472.484.000	31.025.235.600
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	25.256.887.000	22.731.198.300
Công ty TNHH Hoàng Ngân	9.215.597.000	8.294.037.300
Doanh thu tài chính - chiết khấu thanh toán	2.145.089.100	1.055.264.000
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	2.145.089.100	1.055.264.000
Chi phí tài chính - chiết khấu thanh toán	446.974.000	787.500.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Hóa chất miền Nam	446.974.000	787.500.000
Chi phí bán hàng	67.833.421.237	42.665.205.209
Công ty TNHH Hoàng Ngân	66.190.520.250	41.223.624.058
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Hóa chất miền Nam	1.460.340.987	1.236.461.151
Trung tâm thông tin khoa học kỹ thuật Hóa Chất	182.560.000	205.120.000
Thu nhập khác	7.850.000	-
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	7.850.000	-

	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị			
- Phùng Ngọc Bộ	Chủ tịch	116.500.000	83.000.000
- Phạm Thị Hoàng Yến	Thành viên	100.300.000	71.000.000
- Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên	100.300.000	71.000.000
		317.100.000	225.000.000

	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Nguyễn Thị Mạch	Trưởng ban	475.382.410	461.139.881
- Nguyễn Thị Sơn	Thành viên	63.420.000	55.500.000
- Nguyễn Xuân Long	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 23/04/2024)	35.500.000	-
- Nguyễn Thị Vân Hoa	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 23/04/2024)	27.920.000	55.500.000
		602.222.410	572.139.881
Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
- Văn Hồng Sơn	Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	915.502.626	898.779.071
- Trần Thắng	Phó Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	541.225.922	199.662.332
- Phạm Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	563.385.605	579.464.100
- Nghiêm Đức Toàn	Phó Tổng Giám đốc	128.667.196	-
		2.148.781.349	1.677.905.503

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán An Việt kiểm toán.

Người lập biểu

Duy

Nguyễn Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

Sen

Nguyễn Thị Sen

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Văn Hồng Sơn

